

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2023/DS-ST
Ngày: 26-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ - TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Chí Điền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Thành Tiết;

Ông Đặng Lễ Nghi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Xuân, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị X, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh Văn U, sinh năm 1981 (vắng mặt);

2. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Võ Thị Đ ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Nhựt H, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2023 (vắng có đơn).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Mai Văn N, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các đơn khởi kiện đề cùng ngày 27 tháng 12 năm 2022 (BL 02 và 31) và trong quá trình xét xử bà Lâm Thị X là nguyên đơn trình bày:

Vào ngày tháng nào bà không nhớ chính xác trong năm 2020, bà có cho ông U và bà Đ vay số tiền là 150.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24kara. Lúc vay không có làm biên nhận nhưng sau đó đến ngày 16/9/2020 (nhằm ngày 29/7/2020 âm lịch) bà mới làm hợp đồng vay tiền thể hiện nội dung là bà Đ có thiếu bà X 150.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24kara, bà Đ có ký tên vào hợp đồng vay tiền này. Bà đã giao tiền và vàng cho bà Đ tại nhà bà nhưng không nhớ chính xác ngày nào. Thời hạn vay là 07 tháng kể từ ngày 16/9/2020 (nhằm ngày 29/7/2020 âm lịch). Trong hợp đồng vay tiền không có thỏa thuận lãi suất nhưng giữa hai bên có thỏa thuận lãi suất (vừa cho vay tiền và vàng) là 6.000.000 đồng/01 tháng. Từ khi vay đến nay ông U và bà Đ có trả lãi cho bà được 06 tháng với số tiền là 36.000.000 đồng đến ngày 10/3/2021 không trả lãi nữa nên bà mới khởi kiện.

Do bà Đ vay tiền và vàng của bà để phục vụ chung cho gia đình, bà Đ và ông U là vợ chồng cùng sử dụng chung số tiền và vàng vay của bà để phục vụ việc mua bán (quần áo) nên bà khởi kiện cả ông U và bà Đ phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà. Hơn nữa tại thời điểm bà cho vay tiền và vàng thì ông U và bà Đ ở chung nhà, không có thời gian nào sống ly thân với nhau. Số tiền và vàng này là tài sản riêng của bà, do bà dạy học và mua bán văn phòng phẩm có được. Lúc bà cho bà Đ vay vàng thì chồng bà là ông Mai Văn N có biết việc này, không có ý kiến gì. Bà không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nữa và cũng không yêu cầu Tòa án xác minh thêm vấn đề gì. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đ và ông U có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 128.340.000 đồng (tương đương 23 chỉ vàng 24 kara, giá vàng ngày 26/7/2023 là 5.580.000 đồng/01 chỉ) không yêu cầu tính lãi và số tiền là 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 10/3/2021 đến khi xét xử sơ thẩm đối với số tiền 150.000.000 đồng.

- Ông Lê Nhựt H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Đ vắng mặt và có bản tự khai như sau (BL 97, 107, 109):

Trước đây bà Đ có vay số tiền là 150.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24 kara của bà X cụ thể theo biên nhận là hợp đồng vay tiền ngày 16/9/2020 như bà X cung cấp. Lúc vay có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào biên nhận, thời hạn thanh toán là ngày 10/4/2021 nhưng đến nay bà Đ chưa trả cho bà X khoản tiền và vàng nào hết. Trong quá trình vay tiền và vàng của bà X thì bà Đ và ông U là vợ chồng hợp pháp, khi bà Đ vay tiền và vàng của bà X thì ông U có biết. Việc vay tiền và vàng sử dụng vào mục đích kinh doanh của gia đình ông U và bà Đ. Nay bà Đ đồng ý trả tiền và vàng cho bà X và đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật trên số tiền gốc còn thiếu là 150.000.000 đồng cho bà X.

- Ông Mai Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn vắng mặt nhưng có tự khai như sau (BL 100, 102):

Vào ngày 16/9/2020 vợ ông là bà X có cho vợ chồng bà Đ và ông U vay số tiền là 150.000.000 đồng và 23 chỉ vàng 24 kara. Việc giao dịch vay tiền và vàng có làm giấy tay và ông có biết. Nay ông thống nhất giao cho bà X toàn quyền quyết

định mọi vấn đề trong việc giải quyết vụ án, ông không tranh chấp gì với vợ ông trong vụ án này.

- Ông Huỳnh Văn U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt và cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới và không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm ai. Đối với số tiền 150.000.000 đồng trước đây theo đơn khởi kiện thì bà X yêu cầu tính lãi từ ngày 10/3/2021 (ngày bà Đ và ông U không trả lãi cho bà, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh) nhưng tại phiên tòa hôm nay bà X chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/7/2023 với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Phản tranh luận thì bà X không tham gia tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn là bà Đ sau khi thụ lý vụ án thì không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nhưng quá trình tố tụng sau này đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà Đ đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình trong phạm vi ủy quyền. Đối với bị đơn là ông U từ khi thụ lý vụ án đến nay không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với ông N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thông qua việc kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X. Buộc ông U và bà Đ có trách nhiệm trả cho bà X số tiền là 128.340.000 đồng (tương đương 23 chỉ vàng 24 kara) và số tiền là 150.000.000 đồng với tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày bà X khởi kiện là ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền là 8.715.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 158.715.000 đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc ông U và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày hôm nay, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ ông U đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng ông U vẫn vắng mặt không có lý do; Bà Đ, ông H và ông N vắng mặt nhưng đều có đơn xin

vắng mặt nên căn cứ vào các điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông U, bà Đ, ông H và ông N theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và tất cả các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các bị đơn trong vụ án có hộ khẩu thường trú tại xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà X khởi kiện yêu cầu ông U và bà Đ phải trả cho bà số tiền là 128.340.000 đồng (tương đương 23 chỉ vàng 24 kara) và số tiền là 150.000.000 đồng cộng tiền lãi. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì bà X có cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là “*Hợp đồng vay tiền*” do bà Đ ký tên ghi ngày 16/9/2020 (dương lịch) có nội dung là bà Đ có vay của bà X 23 chỉ vàng 24kara và số tiền là 150.000.000 đồng. Quá trình tố tụng thì bà Đ ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng và ông H có bản tự khai là bà Đ thừa nhận có vay vàng và tiền của bà X như bà X khởi kiện là có thật. Nay bà Đ đồng ý trả 23 chỉ vàng 24 kara và số tiền là 150.000.000 đồng cộng tiền lãi trên số tiền vay 150.000.000 đồng này cho bà X.

Hơn nữa, bà Đ thừa nhận lúc vay vàng và tiền của bà X thì bà Đ và ông U là vợ chồng hợp pháp, khi bà Đ vay vàng và tiền của bà X thì ông U có biết. Việc vay vàng và tiền là để sử dụng vào mục đích kinh doanh của gia đình ông U và bà Đ. Qua xác minh tại địa phương nơi bà Đ và ông U cư trú thì được biết bà Đ và ông U là vợ chồng chung sống với nhau không có khoảng thời gian ly thân (BL 69, 72). Như vậy, xác định việc bà Đ vay vàng và tiền của bà X là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của bà Đ với ông U. Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30....*” và tại khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, xác định bà Đ và ông U cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà X là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về lãi suất:

Đối với số tiền là 128.340.000 đồng (tương đương 23 chỉ vàng 24 kara) bà X không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Đối với số tiền là 150.000.000 đồng tại phiên tòa bà X chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/7/2023 với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Xét thấy việc bà X yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 27/12/2022 với mức lãi theo quy định pháp luật là có căn cứ. Bởi lẽ, tại Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau: “*1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*”

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Như vậy tính từ ngày khởi kiện là ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/7/2023 là 07 tháng. Như vậy tiền lãi được tính như sau: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng = 8.715.000 đồng. Như vậy, cần buộc ông U và bà Đ có nghĩa vụ trả lãi cho bà X số tiền là 8.715.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ nên cần buộc ông U và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[6] Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 116, 117, 119, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị X.

Buộc ông Huỳnh Văn U và bà Võ Thị Đ có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị X số tiền là 128.340.000 đồng (tương đương 23 chỉ vàng 24 kara), bà X không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Buộc ông Huỳnh Văn U và bà Võ Thị Đ có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị X số tiền vay còn thiếu là 150.000.000 đồng và số tiền lãi là 8.715.000 đồng (150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 07 tháng). Tổng cộng gốc và lãi là 158.715.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Văn U và bà Võ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 14.352.750 đồng (128.340.000 đồng x 5% và 158.715.000 đồng x 5%). Bà Lâm Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp là người cao tuổi.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chí Điền